

Hòa Bình, ngày tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÒA BÌNH
THÁNG 8 NĂM 2023

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình thời tiết cuối tháng 7 và đầu tháng 8 xuất hiện mưa trên diện rộng cung cấp lượng nước cho sản xuất vụ mùa và đảm bảo nước tưới cho cây trồng. Sau khi thu hoạch xong vụ xuân, ngành nông nghiệp đã phối hợp với các địa phương triển khai phương án sản xuất vụ mùa cho kịp thời vụ, ưu tiên các giống lúa ngắn ngày. Ngay sau khi xuống giống các loại cây trồng sẽ tăng cường các biện pháp kỹ thuật để chăm sóc, đảm bảo điều kiện sinh trưởng tốt cho cây giai đoạn đầu. Đặc biệt, để ứng phó với nguy cơ hạn hán hoặc lũ quét, các địa phương tập trung nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy.

1. Nông nghiệp

Cây lúa: Tính đến nay gieo cấy lúa vụ mùa đạt 21.353 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 96,9%.

Ngô: Diện tích gieo trồng trong tháng ước đạt 5.539 ha, lũy kế từ đầu năm đến nay ước đạt 28.210 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 92,89%.

Một số cây chủ yếu gieo trồng đến ngày 15/8/2023 như sau: Cây khoai lang diện tích gieo trồng đạt 3.859 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,14%; cây lạc diện tích gieo trồng đạt 2.610 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 77,12%; cây đậu tương diện tích gieo trồng đạt 132 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,73%; cây mía diện tích gieo trồng đạt 5.876 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 88,89%; rau các loại diện tích gieo trồng 10.288 ha so với cùng kỳ năm trước đạt 101,42%.

Số lượng gia súc, gia cầm: Tổng đàn trâu hiện có 114.040 con bằng 99,55% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 89.028 con, bằng 101,72% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 486.530 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,09%; tổng đàn gia cầm 8.389 nghìn

con, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,99%, trong đó đàn gà 7.481 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 105%.

Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng: Trong tháng, ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 315 tấn; thịt bò 240 tấn; thịt lợn 5.916 tấn; thịt gia cầm 2.178 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt trâu bằng 102,96%; bò bằng 102,99%; lợn bằng 104,12%; gia cầm bằng 104,96%. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng các sản phẩm từ chăn nuôi như trâu, bò tăng nhẹ. Thịt lợn và gia cầm là mặt hàng quan trọng phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân nên sản lượng xuất chuồng lợn, gia cầm luôn có xu hướng tăng, tiến gần đến mức ổn định.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 60.000 - 63.000 đồng/kg, giá gà ta khoảng 110.000 – 120.000 đồng/kg, gà Lạc Thủy có giá khoảng 100.000 - 110.000 đồng/kg.

2. Lâm nghiệp

Trồng rừng: Trong tháng, toàn tỉnh trồng mới được 225 ha rừng tập trung; so với cùng kỳ bằng 102,27%, lũy kế trồng được 5.721 ha so với cùng kỳ bằng 106,02%; cây phân tán trồng được 160 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 101,27%, lũy kế đạt 747 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 103,16%.

Khai thác lâm sản: Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 55.145 m³, sản lượng củi khai thác đạt 19.556 Ste; so với cùng kỳ năm trước sản lượng gỗ khai thác bằng 105,04%, sản lượng củi khai thác bằng 103,12%.

Thiệt hại rừng: Bước vào vụ nắng nóng, để giảm thiểu thấp nhất thiệt hại rừng do cháy rừng gây ra, tỉnh đã chỉ đạo các địa phương làm tốt công tác phòng chống cháy rừng, tuyên truyền cho người dân tác hại của việc đốt rừng và hướng dẫn người dân đốt rừng sau khai thác an toàn, tránh tình trạng bùng cháy do lây lan. Trong tháng không có vụ cháy rừng nào xảy ra trên địa bàn tỉnh.

3. Thủy sản

Bước vào mùa mưa bão các địa phương chủ động thực hiện và phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan, tăng cường công tác quan trắc, cảnh báo sớm môi trường. Theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, tình hình mưa lũ để có biện pháp ứng phó kịp thời, giảm thiểu thiệt hại.

Sản xuất thủy sản trong tháng vẫn là thu tỉa cá thịt; chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh cho đàn cá bố mẹ, cá hậu bị, cá giống các loại; Các cơ sở sản xuất cá giống tiếp tục chăm sóc và phòng bệnh cho cá, sản xuất cá giống, giống cung ứng cho các địa phương.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình ước tháng 8/2023 so với tháng 7/2023 tăng 17,65%, so với cùng kỳ năm trước giảm 10,06%. Trong đó:

+ Ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng giảm 6,12% so với tháng 7/2023, tăng 53,91% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,86% so với tháng 7/2023, tăng 4,89% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 26,56% so với tháng 7/2023, giảm 17,55% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước tăng 4,73% so với tháng 7/2023; giảm 11,59% so với cùng kỳ năm trước.

Ước chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước giảm. Nguyên nhân do tình trạng năm nay khô hạn kéo dài, trong đó đỉnh điểm là tháng 6 và tháng 7 vừa qua lưu lượng nước hồ Hoà Bình không đáp ứng đủ cho Thủy điện Hoà Bình phát điện, sản lượng điện sản xuất đã giảm mạnh. Sản lượng điện sản xuất dự kiến tháng 8/2023 là 940 triệu kwh, so với tháng trước tăng 201 triệu kwh (tăng 27,23%), so với cùng kỳ năm 2022 giảm 206 triệu kwh (giảm 17,97%); Ước sản lượng điện lũy kế 8 tháng đầu năm 2023 là 5395 triệu kwh, so với cùng kỳ năm 2022 giảm 1.974 triệu kwh (giảm 26,79%).

III. VỐN ĐẦU TƯ

Tháng 8/2023, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình ước đạt 1.091.247 triệu đồng, so với tháng 7/2023 tăng 83.644 triệu đồng (tăng 8,3%). Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh tháng 8/2023 ước đạt 625.394 triệu đồng, so với tháng 7/2023 tăng 32.420 triệu đồng (tăng 5,47%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện tháng 8/2023 ước đạt 457.328 triệu đồng, so với tháng 7/2023 tăng 48.084 triệu đồng (tăng 11,75%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã tháng 8/2023 ước đạt 8.525 triệu đồng, so với tháng 7/2023 tăng 3.140 triệu đồng (tăng 58,31%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình tháng 8/2023 tăng hơn so với tháng trước nguyên nhân thời tiết tương đối thuận lợi. Ngoài ra một số dự án/công trình có giá trị thực hiện

vốn lớn trong tháng có vai trò đóng góp vào thực hiện vốn đầu tư NSNN tỉnh như:

- Kè chống sạt lở, chỉnh trị dòng chảy, nạo vét bờ sông Bùi đoạn qua Thị trấn Lương Sơn ước thực hiện đạt 14,4 tỷ đồng;
- Đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai Hà Nội (giai đoạn 1) ước thực hiện 7,9 tỷ đồng.
- Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến xã Dân Chủ kết nối với Quốc lộ 6 (QL6) ước thực hiện đạt 3,5 tỷ đồng;
- Đường từ QL6 đến KCN Nhuận Trạch huyện Lương Sơn ước thực hiện đạt 13,45 tỷ đồng;
- Đường thị trấn Đà Bắc - Thanh Sơn, Phú Thọ ước thực hiện đạt 6,5 tỷ đồng.
- Đường nối cao tốc Hòa Lạc – Hòa Bình với KCN Yên Quang, TP Hòa ước thực hiện 13,18 tỷ đồng.
- Đường Quang Tiến – Thịnh Minh, Tp. Hòa Bình ước thực hiện 25,03 tỷ đồng.

IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 8/2023, đạt 302.200 triệu đồng, đạt 4% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 8 ước đạt 2.388.433 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 70%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 2.219.293 triệu đồng; thu xuất nhập khẩu ước đạt 169.140 triệu đồng.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 8/2023 đạt 13.609.126 triệu đồng, tăng 19% so với cùng kỳ năm trước, bằng 68% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 62% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 2.024.609 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 4.923.500 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 5.217.460 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 8/2023 đạt 9.067.611 triệu đồng, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước, bằng 45% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 41% Nghị quyết HĐND tỉnh, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 981.093 triệu đồng, bằng 22% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 5.274.394 triệu đồng, bằng 63% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ nguồn bổ sung có mục

tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 2.359.911 triệu đồng, bằng 29% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

V. CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2023 tăng 0,62% so với tháng trước, tăng 1,12% so với tháng cuối năm trước (tháng 12/2022), tăng 1,19% so với tháng cùng kỳ năm trước (tháng 8/2022). Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2023 so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 04 nhóm hàng có chỉ số tăng là: Giao thông tăng 3,66%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,44%; nhà ở, điện, nước và VLXD tăng 0,31%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,04%. Có 01 nhóm hàng giảm: Hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,01%. Còn lại các nhóm hàng khác vẫn giữ nguyên.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 8/2023 tăng 1,19% so với tháng trước; tăng 7,63% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 5.700 nghìn đồng/chỉ.

Chỉ số đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2023 tăng 0,97% so với tháng trước; tăng 1,44% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 24.011 VNĐ.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Doanh thu bán lẻ hàng hoá: Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 8/2023 đạt 959.354 triệu đồng, so với tháng 7/2023 giảm 13.705 triệu đồng (giảm 1,4%); so với cùng kỳ năm trước tăng 6,06%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 7.949.034 triệu đồng, tăng 28,22% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Lương thực, thực phẩm tăng 36,46%; xăng, dầu các loại tăng 32,92%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 28,14%...

Doanh thu bán buôn hàng hoá: Doanh thu bán buôn ước tính thực hiện tháng 8/2023 là 1.818.819 triệu đồng so với tháng 7/2023 giảm 72.611 triệu đồng (giảm 3,84%), so với cùng kỳ năm trước tăng 1,66%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 16.204.714 triệu đồng tăng 20,14% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động DV lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Doanh thu dịch vụ lưu trú tháng 8/2023 ước đạt 90.741 triệu đồng, tăng 2,72% so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước giảm 3,22%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 136.398 triệu đồng, tăng 2,99% so tháng trước và so với cùng kỳ năm trước giảm 24,08%.

Doanh thu hoạt động DV khác: Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 8/2023 ước đạt 306.618 triệu đồng, so với tháng trước tăng 6,72%, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,69%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trong tháng 8/2023 giảm so với tháng trước trước là bởi vì việc tăng lương cơ sở theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ từ 01/7/2023 và giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng 2% đối với các nhóm hàng hoá, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ được áp dụng từ 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023 được kỳ vọng sẽ kích cầu tiêu dùng. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu dùng trong tháng giảm do tác động bởi giá cả tăng.

VII. VẬN TẢI

Tháng 8/2023 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 121.816 triệu đồng, so với tháng trước giảm 1,4%, so với cùng kỳ năm trước tăng 9,19%. Trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 43.259 triệu đồng, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 45.536 nghìn người.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hành khách giảm 0,33%, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,5%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 62.981 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 26.618 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa giảm 2,35%, so với cùng kỳ năm trước tăng 11,68%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 15.056 triệu đồng so với tháng trước giảm 0,54%, so với cùng kỳ năm trước tăng 7,3%.

Doanh thu ngành vận tải giảm hơn so với tháng trước do việc tăng lương cơ sở kéo theo thị trường tiêu thụ hàng hóa bị thu hẹp, tồn kho tăng, sụt giảm đáng kể số lượng đơn hàng. Ngoài ra thời điểm này mưa nhiều và nhu cầu hàng hóa để phục vụ xây tổ máy, các công trình trọng điểm như: cát, đá, sỏi giảm.

VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Tình hình đời sống, xã hội: Toàn tỉnh, đã giải quyết việc làm cho 3.466 lao động trong đó có 76 lao động được tuyển chọn đi làm việc theo hợp đồng tại nước ngoài. Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động: Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp 563 người, số người được giải quyết trợ cấp thất nghiệp 577 người, số người chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp 03 người, số người tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp 28 người, số người tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp 14 người, số người chấm dứt

hưởng trợ cấp thất nghiệp 21 người, số người hủy quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 04 người. Số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp 8.298 triệu đồng.

Công tác chăm sóc người có công: Tổ chức các hoạt động thăm hỏi, tặng quà các gia đình chính sách, người có công và các hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày thương binh - liệt sĩ (27/7/1947 – 27/7/2023) với 23.908 xuất quà kinh phí 5.953 triệu đồng; Chuẩn bị 09 xuất quà phục vụ các đồng chí lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh tặng cho Người có công và thân nhân liệt sĩ với kinh phí 27 triệu đồng. Tặng quà 3 Trung tâm Điều dưỡng Thương binh ngoài tỉnh có người Hòa Bình điều dưỡng và 01 Trung tâm Điều dưỡng Người có công Kim Bôi, với kinh phí 20 triệu đồng.

Bảo vệ môi trường: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/7/2023 đến 15/8/2023) trên địa bàn tỉnh có 04 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 04 vụ với tổng số tiền 62 triệu đồng, so với tháng trước tăng 02 vụ. Lũy kế từ đầu năm có 39 vụ, xử lý 32 vụ, với tổng số tiền 477 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 94 vụ.

Tình hình cháy nổ: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/7/2023 đến 15/8/2023) trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy nổ, thiệt hại ước 41 triệu đồng; lũy kế từ đầu năm xảy ra 17 vụ, ước thiệt hại 2,736 tỷ đồng. Nguyên nhân chính của các vụ cháy trên là do chập điện.

Tai nạn giao thông: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/7/2023 đến 15/8/2023), trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã xảy ra 16 vụ tai nạn giao thông, làm chết 03 người và bị thương 22 người; Lũy kế từ đầu năm có 62 vụ TNGT, làm chết 39 người, bị thương 58 người, so với cùng kỳ năm trước tăng 4 vụ./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp
- VP Tỉnh ủy
- VP UBND Tỉnh
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu VT, TH.

} (để Bc);

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Thạch

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2023

	<i>Ha</i>		
	Tháng 8 năm 2022	Tháng 8 năm 2023	Tháng 8/2023 so với tháng 8/2022 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	38.513,2	37.827,1	98,22
Lúa đông xuân	16.474,3	16.474,1	100,00
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	22.038,9	21.353,0	96,89
Các loại cây khác			
Ngô	30.370,9	28.210,5	92,89
Khoai lang	3.778,7	3.859,4	102,14
Sắn/Khoai mì
Mía	6.610,6	5.876,0	88,89
Đậu tương	126,5	132,4	104,73
Lạc	3.384,8	2.610,5	77,12
Rau, đậu các loại	10.632,9	10.753,8	101,14
+ Rau các loại	10.144,0	10.288,1	101,42
+ Đậu các loại	489,0	465,7	95,25

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2023

	%			
	Tháng 7 năm 2023 so với tháng 7 năm 2022	Tháng 8 năm 2023 so với tháng 7 năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với tháng 8 năm 2022	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	67,68	117,65	89,94	83,88
Khai khoáng	149,77	93,88	153,91	138,66
Khai khoáng khác	149,77	93,88	153,91	138,66
Công nghiệp chế biến , chế tạo	104,99	106,86	104,89	98,12
Sản xuất chế biến thực phẩm	211,06	84,74	123,97	115,30
Dệt	0,00	83,68	0,00	158,81
Sản xuất trang phục	50,05	130,96	69,98	83,35
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	12218,33	95,48	546,33	155,07
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	90,04	79,17	57,87	86,29
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	75,49	90,83	69,12	82,40
In, sao chép bản ghi các loại	1,97	112,29	102,28	109,69
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,38	76,34	86,96	54,40
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	160,55	99,83	160,71	94,07
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	633,93	84,51	0,00	260,83
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	122,26	103,93	116,12	106,98
Sản xuất kim loại	458,48	41,63	87,08	108,27
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	40,07	93,24	40,13	39,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	118,44	112,07	117,79	97,47
Sản xuất thiết bị điện	0,00	112,70	90,03	71,42
Sản xuất xe có động cơ	106,18	107,47	137,10	118,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	450,00	111,11	50,00	97,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	52,74	126,56	82,45	73,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	52,74	126,56	82,45	73,84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,71	104,73	88,41	102,92
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,45	104,88	88,52	103,28
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	85,16	100,00	85,16	92,68

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện Tháng 7 năm 2023	Ước tính Tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với		8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
					tháng 7 năm 2023	tháng 8 năm 2022	
Tên sản phẩm							
(Theo ngành sản phẩm)							
Đá xây dựng khác	M3	244.587	229.610	1.769.896	93,88	153,91	138,66
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	1.190	529	13.951	44,44	128,21	102,60
Thức ăn cho gia súc	Tấn	15.414	15.556	103.923	100,92	123,25	126,21
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	120	100	4.460	83,68	-	159,80
Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác	1000 cái	-	-	-	-	-	-
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	192	185	1.417	96,35	98,93	97,32
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	240	306	2.217	127,53	87,94	74,64
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	662	973	6.049	147,07	62,54	80,95
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái	-	-	182	-	-	60,67
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	73	70	725	95,48	-	157,70
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	10.033	5.000	63.496	49,83	26,39	91,96
Gỗ dán	M3	6.031	5.993	54.254	99,38	89,68	83,80
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	2.967	2.069	15.369	69,72	80,66	88,32
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	771	700	5.996	90,83	69,12	82,40
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0,48	0,51	4,25	106,25	115,91	113,33
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	740	832	246.174	112,50	101,89	109,69
Sơn và véc ni, tan trong mui trường nước	Tấn	30	23	193	76,34	86,96	54,40
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	2.353	2.349	14.504	99,83	160,71	94,07
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	7	6	26	84,51	-	260,83

	Đơn vị tính	Thực hiện Tháng 7 năm 2023	Ước tính Tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với		8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
					tháng 7 năm 2023	tháng 8 năm 2022	
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	-	-	85.669	-	-	90,62
Clanhke xi măng	Tấn	114.480	135.228	810.573	118,12	97,59	84,96
Xi măng Portland đen	Tấn	152.425	146.384	1.142.672	96,04	128,00	118,86
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	14.165	15.067	101.752	106,37	164,01	126,84
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	312	412	2.957	131,73	342,50	123,15
Dây nhôm	Tấn	1.057	440	5.843	41,63	87,08	108,27
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	-	-	28	-	-	5,29
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	21.007	19.586	117.766	93,24	41,17	51,00
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	15.062	15.350	118.697	101,91	95,34	82,98
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	28.495	30.938	224.793	108,57	104,23	97,47
Mạch in khác	1000 chiếc	6.289	7.633	52.264	121,37	164,49	99,99
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	502.431	500.000	4.798.090	99,52	75,47	114,51
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	6.337	7.142	83.591	112,70	90,03	71,42
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	911.061	979.121	6.723.338	107,47	137,10	118,76
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	-	205	205	-	-	-
Hương cây	1000 thẻ	5	6	43	111,11	50,00	97,91
Điện sản xuất	Triệu KWh	739	940	5.395	127,23	82,03	73,21
Điện thương phẩm	Triệu KWh	126	129	893	101,96	108,33	109,57
Nước uống được	1000 m3	9.177	9.624	83.913	104,88	88,52	103,28
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.297	1.297	11.547	100,00	85,16	92,68

**4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 8 và 8 tháng năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	1.007.603	1.091.247	6.144.903	42,65	157,67
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	592.974	625.394	3.831.660	45,19	176,33
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	196.415	192.656	1.297.917	62,90	110,99
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	120.258	128.363	643.886	44,44	82,29
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	368.137	403.142	2.359.080	38,79	491,08
Vốn nước ngoài (ODA)	9.550	9.525	61.796	51,73	28,12
Xổ số kiến thiết	-	1.525	5.910	30,86	84,79
Vốn khác	18.872	18.546	106.957	54,86	36,07
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	409.244	457.328	2.293.396	39,68	136,52
Vốn cân đối ngân sách huyện	226.143	258.989	1.366.317	46,08	88,42
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	142.378	183.081	598.165	21,94	45,75
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	119.275	133.081	542.175	25,89	632,11
Vốn khác	63.826	65.258	384.904	53,48	786,80
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	5.385	8.525	19.847	13,18	44,68
Vốn cân đối ngân sách xã	5.385	8.525	19.847	13,18	44,68
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	4.752	8.266	17.954	12,13	43,63
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 8 và 8 tháng năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 8	8 tháng
	2023	2023	2023	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	973.059	959.354	7.949.034	106,06	128,22
Lương thực, thực phẩm	388.474	387.548	3.146.909	136,46	143,83
Hàng may mặc	53.884	53.578	409.871	94,58	107,35
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	189.074	177.899	1.550.780	128,14	155,28
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	9.843	10.950	80.632	95,93	99,94
Gỗ và vật liệu xây dựng	63.197	62.309	719.493	42,22	61,07
Ô tô các loại	20.732	20.950	102.632	61,75	69,64
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	28.271	26.399	365.780	46,38	98,07
Xăng, dầu các loại	126.526	121.241	1.031.042	132,92	332,53
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	23.024	24.703	127.435	121,05	99,34
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7.101	7.683	60.412	98,92	136,11
Hàng hóa khác	13.990	14.528	103.831	118,10	108,36
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	48.943	51.566	250.218	118,54	91,57

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 8 và 8 tháng năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 8 năm 2022	8 tháng năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	220.769	227.140	1.543.976	83,07	101,40
Dịch vụ lưu trú	88.332	90.741	451.889	96,78	106,66
Dịch vụ ăn uống	132.437	136.399	1.092.087	75,92	99,37
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	287.320	306.619	2.034.042	104,69	91,74

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 8 và 8 tháng năm 2023

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 8 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 7 năm 2023	Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109,18	101,19	101,12	100,62	101,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,06	102,25	102,49	100,44	103,22
Trong đó:					
Lương thực	114,92	111,02	108,47	101,08	106,92
Thực phẩm	116,08	100,47	101,40	100,36	102,31
Ăn uống ngoài gia đình	109,99	100,38	100,38	100,00	103,15
Đồ uống và thuốc lá	110,55	101,17	101,17	100,00	102,38
May mặc, mũ nón và giày dép	100,80	100,53	100,15	100,04	100,46
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,42	101,43	102,45	100,31	101,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,15	100,52	100,30	100,00	100,89
Thuốc và dịch vụ y tế	100,61	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,45	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	112,32	98,70	103,87	103,66	94,51
Bưu chính viễn thông	94,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	109,52	102,59	81,90	100,00	109,77
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	110,97	103,26	77,49	100,00	112,37
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,51	101,02	100,98	100,00	102,93
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,02	103,03	102,60	99,99	101,64
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	143,54	107,63	106,18	101,19	103,05
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,04	101,44	100,21	100,97	102,06

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính chuyển phát tháng 8 và 8 tháng năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	Tháng 8/2023 so với tháng 7 năm 2023 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 8 năm 2022	8 tháng năm 2022
TỔNG SỐ	121.816	1.025.485	98,60	109,19	133,67
Vận tải hành khách	43.530	393.698	99,68	100,50	125,84
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.043	52.072	83,33	134,99	128,52
Đường bộ	41.487	341.626	100,65	99,25	125,44
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	62.981	510.718	97,66	116,68	143,93
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.403	19.397	98,47	82,42	104,43
Đường bộ	60.578	491.321	97,63	118,64	146,12
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	15.057	119.093	99,46	107,30	121,77
Bưu chính, chuyển phát	249	1.975	101,22	103,45	116,75

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 8 và 8 tháng năm 2023

	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	Tháng 8/2023 so với tháng 7 năm 2023 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 8 năm 2022	8 tháng năm 2022
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	596	5.276	99,91	100,27	125,80
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	21	542	83,33	134,41	127,97
Đường bộ	575	4.734	100,65	99,34	125,55
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	45.536	383.447	100,43	99,53	125,54
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	491	12.517	83,33	134,99	128,52
Đường bộ	45.045	370.930	100,65	99,25	125,44
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	740	6.003	97,65	117,22	144,54
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	21	170	98,47	82,03	103,93
Đường bộ	719	5.833	97,63	118,71	146,20
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	26.619	215.857	97,65	116,93	144,21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	884	7.139	98,47	82,42	104,43
Đường bộ	25.734	208.718	97,63	118,64	146,12
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2023

	Sơ bộ tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với		8 tháng năm 2023 so với 8 tháng năm 2022 (%)
			tháng 7 năm 2023 (%)	tháng 8 năm 2022 (%)	
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	16	62	228,57	228,57	106,90
Đường bộ	16	62	228,57	228,57	106,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	3	39	75,00	75,00	86,67
Đường bộ	3	39	75,00	75,00	86,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	22	58	440,00	314,29	128,89
Đường bộ	22	58	440,00	314,29	128,89
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	17	16,67	-	425,00
Số người chết (Người)	-	3	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	5	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	41	2.736	2,28	-	79,30